

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	34,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.1%	7.7%	52.2%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	3.76 (Aa3) An toàn
---	--------------------------

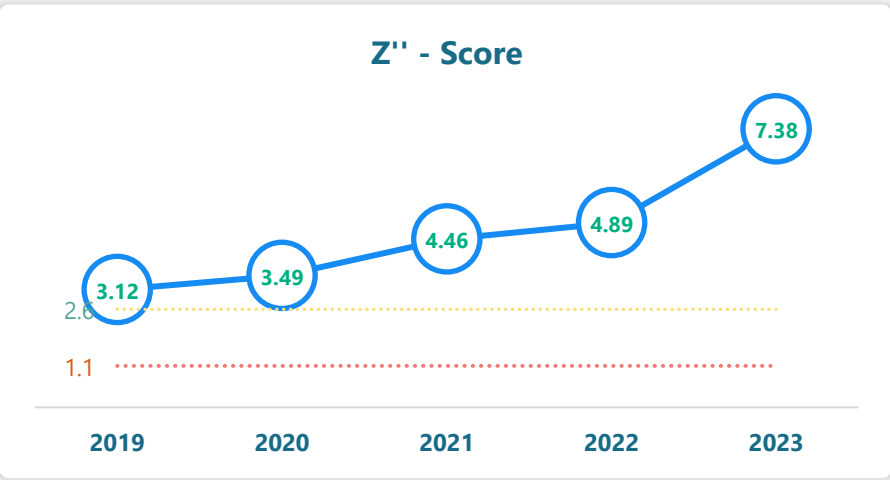
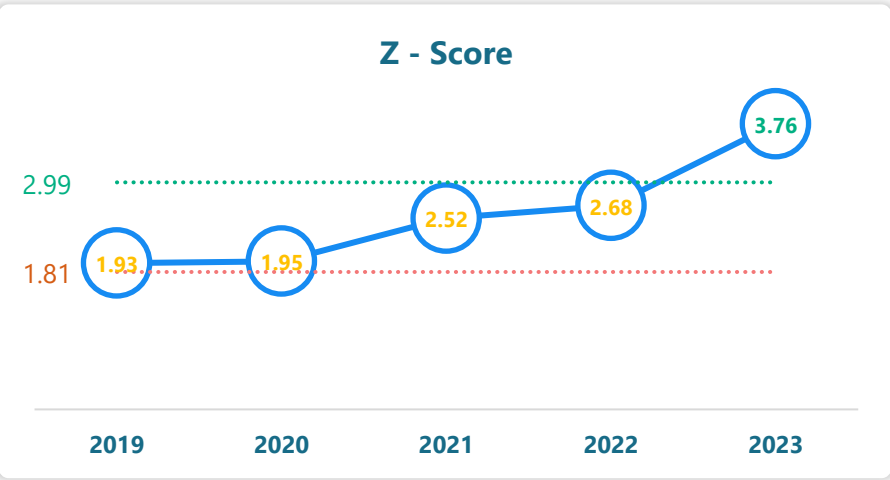
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	7.38 (Aaa) An toàn
---	--------------------------

DT thuần	2023 163 tỷ VNĐ	YoY ▼ 49.0 ▼ 23.0%
----------	-----------------------	--------------------------

LN sau thuế	2023 14.5 tỷ VNĐ	YoY ▲ 4.73 ▲ 48.5%
-------------	------------------------	--------------------------

ROE	2023 9.7%	+/- YoY ▲ 3.1%
-----	--------------	-------------------

ROA	2023 6.1%	+/- YoY ▲ 2.1%
-----	--------------	-------------------



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **3.76 > 2.99**, cho thấy **VMS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VMS** năm **2023** đạt **7.38**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

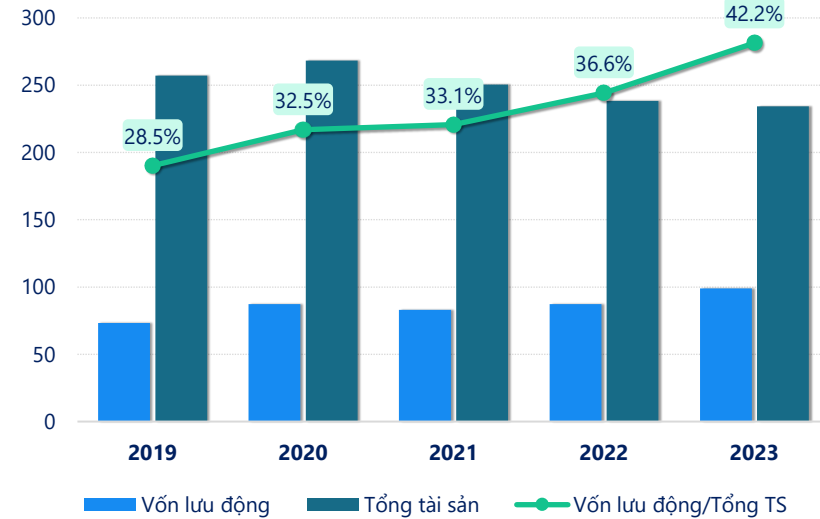
Kết quả kinh doanh **VMS** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 23.0%** chỉ còn **162.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 48.5%** đạt **14.51** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Phát triển Hàng Hải (HNX: VMS)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ



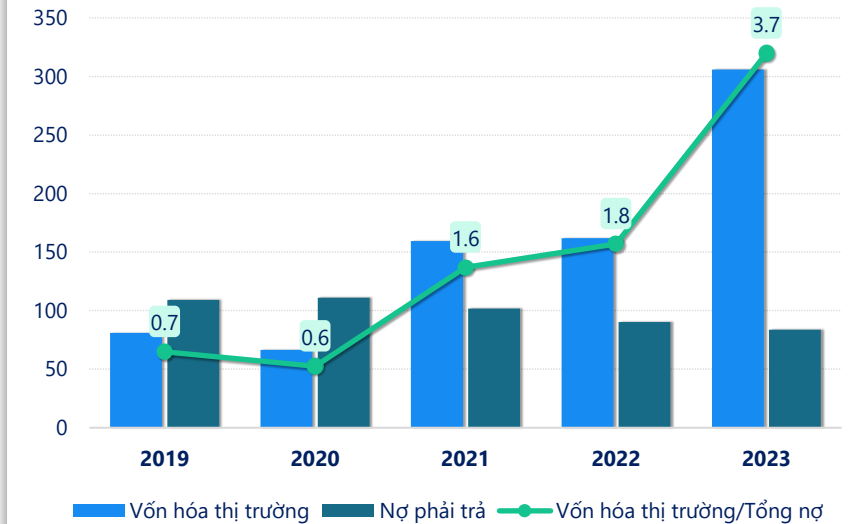
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.65, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

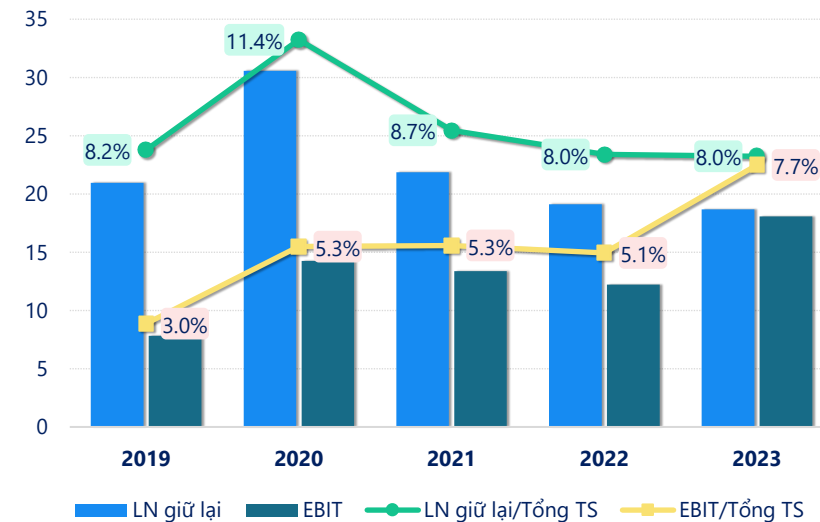
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



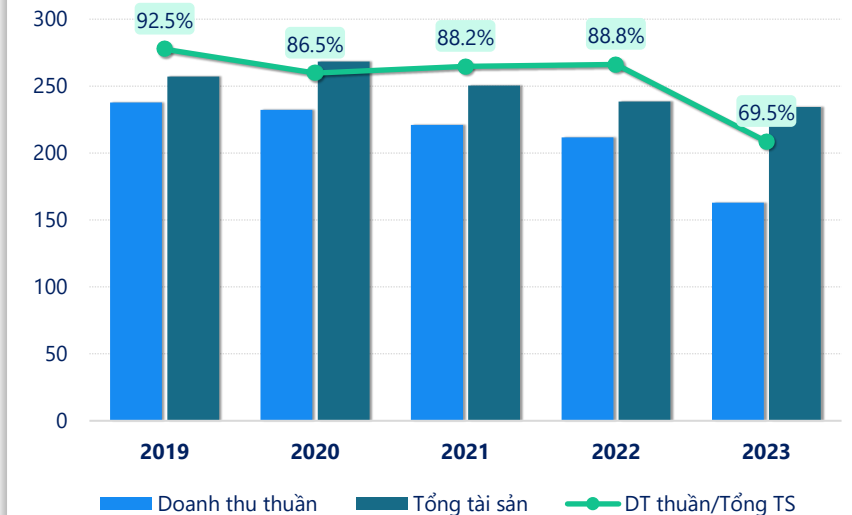
LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	234	238	-1.8%
Tài sản ngắn hạn	121	122	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	19.7	19.3	2.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.1	58.3	-7.2%
Phải thu ngắn hạn	41.5	41.0	1.1%
Hàng tồn kho	2.17	0.84	158%
Tài sản ngắn hạn khác	3.09	2.31	33.4%
Tài sản dài hạn	114	117	-2.6%
Phải thu dài hạn	25.3	25.3	0.0%
Tài sản cố định	16.6	20.0	-17.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	50.2	50.2	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.1	16.4	4.4%
Tài sản dài hạn khác	4.30	4.66	-7.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.5	90.3	-7.5%
Nợ ngắn hạn	21.7	34.5	-37.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.99	7.91	-11.7%
Nợ dài hạn	61.8	55.9	10.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	151	148	1.7%
Vốn chủ sở hữu	151	148	1.7%
Vốn điều lệ	90.0	90.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	238	232	221	212	163
Giá vốn hàng bán	216	205	196	188	138
Lợi nhuận gộp	22.3	27.3	25.0	23.4	25.3
Doanh thu HĐTC	3.20	3.23	3.79	2.87	4.45
Chi phí TC	0.24	0.73	-0.58	0.13	-0.69
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.89	1.53	2.14	1.57	0.72
Chi phí QLDN	17.1	17.1	14.5	14.3	16.0
LN thuần từ HĐKD	7.37	11.1	12.7	10.2	13.6
Lợi nhuận khác	0.45	3.14	0.65	1.98	4.42
LN trước thuế	7.82	14.2	13.4	12.2	18.1
Lợi nhuận sau thuế	6.37	11.5	10.8	9.77	14.5
LNST của CĐ cty mẹ	6.37	11.5	10.8	9.77	14.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.83	14.8	-1.78	12.5	0.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.0	-21.4	5.96	0.30	8.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.20	0	-11.7	-11.1	-9.21
Tiền đầu kỳ	51.2	31.9	25.3	17.7	19.3
Lưu chuyển tiền thuần	-19.4	-6.57	-7.50	1.66	0.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.04	-0.07	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	31.9	25.3	17.7	19.3	19.7